



HAGL Group

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Quý II năm 2020

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	7 - 46



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

Ngàn VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.815.057.010	7.073.675.026
110	I. Tiền	4	82.102.333	254.431.616
111	1. Tiền		82.102.333	254.431.616
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.312.748.727	4.569.330.218
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.385.180.698	1.551.364.334
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.386.043.385	374.650.728
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	2.319.440.746	2.267.368.418
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	291.775.230	467.023.910
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(69.691.332)	(91.077.172)
140	III. Hàng tồn kho	9	2.335.517.616	2.201.556.690
141	1. Hàng tồn kho		2.348.820.856	2.223.128.790
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(13.303.240)	(21.572.100)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		84.688.334	48.356.502
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		29.915.288	5.242.656
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		49.904.845	38.898.934
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		4.868.201	4.214.912
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		32.502.582.588	31.558.812.063
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		8.333.918.294	8.261.530.824
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	7.611.729.473	7.513.945.466
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	722.188.821	747.838.961
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	(253.603)
220	II. Tài sản cố định		11.040.257.122	10.280.435.755
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	10.614.116.574	10.247.239.903
222	Nguyên giá		13.279.483.755	12.614.467.250
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.665.367.181)	(2.367.227.347)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	426.140.548	33.195.852
228	Nguyên giá		447.033.399	48.444.043
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(20.892.851)	(15.248.191)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	66.552.573	67.867.999
231	1. Nguyên giá		74.075.831	74.075.831
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(7.523.258)	(6.207.832)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		11.362.140.720	11.229.762.864
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	11.362.140.720	11.229.762.864
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		285.831.924	284.237.784
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	14.2	274.707.273	273.113.133
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15	11.124.651	11.124.651
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.413.881.955	1.434.976.837
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	355.504.198	381.576.859
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.2	77.779.152	74.528.409
269	3. Lợi thế thương mại		980.598.605	978.871.569
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		40.317.639.598	38.632.487.089

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

Ngàn VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		24.339.734.422	21.823.683.301
310	I. Nợ ngắn hạn		9.227.114.132	8.089.793.475
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	1.169.545.991	1.014.993.762
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	487.561.010	239.268.824
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	33.735.453	32.597.878
314	4. Phải trả người lao động		169.581.197	109.501.022
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	2.029.859.678	2.020.469.752
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		163.636	60.667
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	365.068.526	920.339.356
320	8. Vay ngắn hạn	22	4.959.836.950	3.752.458.704
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11.761.691	103.510
330	II. Nợ dài hạn		15.112.620.290	13.733.889.826
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	20	1.461.270.519	1.990.123.829
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	504.917.854	570.972.657
338	3. Vay dài hạn	22	12.914.613.812	10.945.607.569
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.2	226.104.739	221.472.405
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		5.713.366	5.713.366
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		15.977.905.176	16.808.803.788
410	I. Vốn chủ sở hữu		15.977.905.176	16.808.803.788
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	23.1	9.274.679.470	9.274.679.470
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		9.274.679.470	9.274.679.470
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	23.1	3.263.858.784	3.263.858.784
415	3. Cổ phiếu quỹ	23.1	(686.640)	(686.640)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23.1	(1.123.463.674)	(424.458.674)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	23.1	282.410.699	281.668.774
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23.1	242.303.255	290.839.236
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		290.097.311	74.321.521
421b	- (Lỗ) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		(47.794.056)	216.517.715
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		4.038.803.282	4.122.902.838
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		40.317.639.598	38.632.487.089



Trần Thị Thanh Hiếu
Người lập

Ngày 30 tháng 7 năm 2020



Lê Trương Y Trâm
Kế toán trưởng



Võ Trương Sơn
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2020

B02a-DN/HN

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	646.889.329	512.374.782	1.482.885.065	922.598.487
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(10.724.647)	-	(13.106.383)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	636.164.682	512.374.782	1.469.778.682	922.598.487
11	4. Giá vốn hàng bán	25	(511.582.773)	(361.136.180)	(1.062.527.685)	(685.983.536)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		124.581.909	151.238.602	407.250.997	236.614.951
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	267.477.214	197.917.413	424.605.695	376.956.047
22	7. Chi phí tài chính	26	(286.512.311)	(400.708.022)	(599.227.217)	(741.416.979)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(288.507.721)	(355.818.482)	(555.891.985)	(684.171.600)
24	8. Phần (lỗ) lãi trong công ty liên kết		(609.064)	6.445.026	1.594.140	35.439.887
25	9. Chi phí bán hàng	27	(131.758.612)	(102.745.054)	(216.136.696)	(141.234.330)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(67.364.171)	(194.595.898)	(169.701.290)	(360.810.462)
30	11. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(94.185.035)	(342.447.933)	(151.614.371)	(594.450.886)
31	12. Thu nhập khác	28	78.828.499	21.286.262	94.128.614	27.759.534
32	13. Chi phí khác	28	(46.582.048)	(382.811.404)	(72.704.704)	(116.962.245)

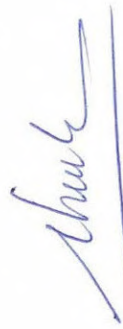
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
40	14. Lợi nhuận (lỗ) khác	28	32.246.451	(361.525.142)	21.423.910	(89.202.711)
50	15. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(61.938.584)	(703.973.075)	(130.190.461)	(683.653.597)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(181.568)	(434.081)	(321.560)	(963.493)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29.2	(2.499.607)	(23.190.538)	(1.381.591)	(21.479.468)
60	18. Lỗ sau thuế TNDN		(64.619.759)	(727.597.694)	(131.893.612)	(706.096.558)
61	19. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của công ty mẹ		10.460.832	(547.048.325)	(47.794.056)	(516.528.224)
62	20. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(75.080.591)	(180.549.369)	(84.099.556)	(189.568.334)
70	21. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND)		11	(596)	(52)	(557)
71	22. Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu (VND)		11	(596)	(52)	(557)


Trần Thị Thanh Hiếu
Người lập

Ngày 30 tháng 7 năm 2020


Lê Trương Y Trâm
Kế toán trưởng



Võ Trường Sơn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2020

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lỗ kế toán trước thuế		(130.190.461)	(683.653.597)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình, bất động sản đầu tư và hao mòn TSCĐ vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	10,11, 12	412.839.030 (29.908.303)	642.298.126 8.804.095
03	(Hoàn nhập) dự phòng			
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		26.849.161 (299.722.609)	37.456.438 (256.374.531)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	26	555.891.985	684.171.600
06	Chi phí lãi vay			
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		535.758.803	432.702.131
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(1.456.495.224)	960.950.902
10	Tăng hàng tồn kho		(119.550.403)	(1.308.282.045)
11	Tăng các khoản phải trả		1.920.549.829	1.282.363.292
12	Giảm chi phí trả trước		221.418.966	38.492.304
14	Tiền lãi vay đã trả		(411.144.625)	(709.280.749)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	29.1	(210.871)	(13.480.289)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(1.198.034)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		690.326.475	682.267.512
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(1.326.916.527)	(1.430.662.980)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác		19.701.115	26.355.224
23	Tiền chi cho các đơn vị khác vay		(297.747.319)	(810.721.815)
24	Tiền thu hồi cho vay		107.834.322	196.824.166
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	4.853.721.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		336.241.962	17.655.352
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(1.160.886.447)	2.853.170.947

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

Ngân VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		2.818.286.950	1.570.435.914
34	Tiền trả nợ gốc vay		(2.520.056.261)	(5.265.873.565)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		298.230.689	(3.695.437.651)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(172.329.283)	(159.999.192)
60	Tiền đầu kỳ	4	254.431.616	337.736.719
70	Tiền cuối kỳ	4	82.102.333	177.737.527



Trần Thị Thanh Hiếu
Người lập

Ngày 30 tháng 7 năm 2020



Lê Trương Y Trâm
Kế toán trưởng



Võ Trương Sơn
Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2020****1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000083 ngày 1 tháng 9 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp và ba mươi (30) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã HAG theo Quyết định số 124/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 12 năm 2008.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có năm (5) công ty con trực tiếp, mười sáu (16) công ty con gián tiếp và hai (2) công ty liên kết được trình bày trong Thuyết minh số 14 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con là trồng và kinh doanh cao su, cọ dầu và các loại cây ăn trái; kinh doanh kho bãi, sơ chế nông phẩm và dịch vụ nông nghiệp; kinh doanh khách; và các hoạt động về thể thao và giải trí.

Công ty có trụ sở chính tại số 15, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng ngàn Đồng Việt Nam ("Ngàn VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****2.3 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý II năm 2020 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con được lập cho Quý II năm 2020.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Tập đoàn không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Tập đoàn vẫn còn nắm quyền kiểm soát. Trong trường hợp tập đoàn không còn nắm quyền kiểm soát công ty con nhưng công ty con đang trong quá trình chuyển nhượng vẫn chưa hoàn tất tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn vẫn hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ vào ngày mất quyền kiểm soát và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của công ty con này vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo phương pháp cộng giá trị sổ sách. Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Tập đoàn theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán như một nghiệp vụ vốn.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến khả năng thu hồi bị suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228"). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|--|
| Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ dụng cụ, hàng hóa | - Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường. |

Căn hộ đang xây dựng để bán được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá thành bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng căn hộ bao gồm cả chi phí đi vay. Giá trị thuần có thể thực hiện được bao gồm giá bán hiện hành trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành căn hộ và các chi phí bán hàng và tiếp thị ước tính.

Chi phí công trình dở dang - Hợp đồng xây dựng

Chi phí công trình dở dang xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là chi phí công trình dở dang - Hợp đồng xây dựng theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của chi phí công trình dở dang bao gồm:

- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuê chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của chi phí công trình dở dang trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của chi phí công trình dở dang đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành công trình dở dang đó và chi phí chung được phân bổ trên hạng mục hoàn tất tương ứng của công trình dở dang đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
Phần mềm máy vi tính	10 năm
Tài sản khác	3 - 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không trích hao mòn.

Khấu hao các vườn cây

Chi tiết như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)			
	Vườn cây cao su (i)	Vườn thanh long (ii)	Vườn mít (iii)	Vườn xoài (iv)
Năm thứ 1	2,50	1,00	0,82	0,30
Năm thứ 2	2,80	3,40	1,75	1,00
Năm thứ 3	3,50	5,00	4,08	2,20
Năm thứ 4	4,40	6,70	5,83	4,30
Năm thứ 5	4,80	8,40	5,83	5,80
Năm thứ 6	5,40	8,40	5,83	5,80
Năm thứ 7	5,40	8,40	5,83	5,80
Năm thứ 8	5,10	8,40	5,83	5,80
Năm thứ 9	5,10	8,40	5,83	5,80
Năm thứ 10	5,00	8,40	5,83	5,80
Năm thứ 11	7,00	6,70	5,83	5,80
Năm thứ 12	6,60	6,70	5,83	5,80
Năm thứ 13	6,20	6,70	5,83	5,80
Năm thứ 14	5,90	6,70	5,83	5,80
Năm thứ 15	5,50	Giá trị còn lại	5,83	5,80
Năm thứ 16	5,40		4,67	5,80
Năm thứ 17	5,00		4,67	5,80
Năm thứ 18	5,50		4,67	5,80
Năm thứ 19	5,20		4,67	5,80
Năm thứ 20	Giá trị còn lại		Giá trị còn lại	Giá trị còn lại

Vườn cây cao su

Ban Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ cây đủ tiêu chuẩn cạo mủ (chu vi thân cây đo cách mặt đất 1m đạt từ 45cm trở lên và độ dày vỏ ở độ cao 1m cách mặt đất đạt từ 6mm trở lên) đạt trên 70% số cây còn sống trong lô.

Vườn cây ăn trái

Ban Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ đậu trái đạt trên 50% số cây trồng trong lô kể từ thời gian xử lý ra trái.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Khấu hao các vườn cây (tiếp theo)

Vườn co dầu

Căn cứ theo Báo cáo kết quả khảo sát, đánh giá vườn cây cọ dầu của Tập đoàn được thực hiện bởi Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam Trung Bộ và Tây Nguyên vào tháng 8 năm 2017, Ban Giám đốc Tập đoàn ước tính thời gian kiến thiết cơ bản ban đầu của vườn cây cọ dầu là sáu (6) năm, phù hợp với đặc điểm sinh trưởng, phát triển của các vườn cây cọ dầu của Tập đoàn tại Campuchia và Lào.

Theo đó, Tập đoàn bắt đầu kết chuyển các vườn cây đang phát triển dở dang thành tài sản cố định và bắt đầu trích khấu hao khi tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác thỏa mãn.

- (i) Khấu hao đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 9 tháng 2 năm 2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính hướng dẫn trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác hai mươi (20) năm.
- (ii) Khấu hao đối với vườn cây thanh long được thực hiện dựa trên Quyết định số 115/17/QĐ-HAGL Agrico ngày 8 tháng 8 năm 2017 của Ban Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây thanh long theo chu kỳ khai thác.
- (iii) Khấu hao đối với vườn mít được thực hiện dựa trên Quyết định số 0111/QĐ-HAGL Agrico ngày 1 tháng 11 năm 2018 của Ban Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây mít theo chu kỳ khai thác.
- (iv) Khấu hao đối với vườn xoài được thực hiện dựa trên Quyết định số 0101/18/QĐ-HAGL Agrico ngày 2 tháng 1 năm 2018 của Ban Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây xoài theo chu kỳ khai thác.
- (v) Khấu hao đối với vườn chuối được thực hiện dựa trên Quyết định số 0106/QĐ-HNG ngày 1 tháng 6 năm 2020 của Ban Giám đốc hướng dẫn trích khấu hao vườn chuối theo chu kỳ khai thác mười (10) năm.

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 50 năm
--------------------------	------------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển các tòa nhà, vườn cây của Tập đoàn mà các dự án này chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc của Tập đoàn như chi phí xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí có liên quan khác.

Vườn cây

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây cao su, cây cọ dầu, vườn cây ăn quả và các vườn cây khác như chi phí khảo sát, đền bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ và các chi phí liên quan khác.

3.9 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh. Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

Trường hợp tài sản cho thuê dài hạn thỏa các điều kiện sẽ được ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước theo qui định của Thông tư 200/2014/TT-BCT.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi các khoản chi phí đi vay này được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các kỳ mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất và thuê văn phòng trả trước, chi phí phát triển vườn cây ăn quả, chi phí khai hoang, chi phí phát triển cầu thủ và các chi phí khác. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- ▶ Tiền thuê đất và thuê văn phòng trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn, được phân bổ dần không quá ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ;
- ▶ Chi phí phát triển cây ăn quả, vườn cây khác, chi phí khai hoang bao gồm: chi phí giống, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn. Các chi phí này được phân bổ theo thời gian gắn liền với đặc tính sinh trưởng của từng loại cây. Chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn cây được phân bổ theo thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này; và
- ▶ Chi phí phát triển cầu thủ bao gồm các chi phí liên quan đến việc đào tạo và phát triển các cầu thủ thuộc Học viện bóng đá Hoàng Anh Gia Lai - Arsenal JMG ("HAGL-JMG"). Chi phí phát triển cầu thủ được phân bổ trong vòng tám (8) năm căn cứ theo thời hạn hợp đồng đã ký kết giữa HAGL-JMG với các cầu thủ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý vào ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hằng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Trong trường hợp Công ty mua lợi ích của cổ đông không kiểm soát của công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ tương ứng với lợi ích của cổ đông không kiểm soát được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Trong trường hợp mua công ty con mà công ty con này không phải là doanh nghiệp kinh doanh thì giao dịch được xem là mua tài sản và khi đó những tài sản mua và các khoản nợ phải trả gánh chịu được xác định cụ thể và ghi nhận. Giá mua sẽ được phân bổ cho các tài sản và nợ phải trả được xác định cụ thể trên cơ sở giá trị hợp lý vào ngày mua. Các nghiệp vụ và giao dịch này không làm phát sinh lợi thế thương mại.

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị sổ sách được áp dụng như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất được phản ánh theo giá trị ghi sổ;
- ▶ Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ việc hợp nhất;
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho cả kỳ kế toán, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất; và
- ▶ Các số liệu so sánh được trình bày như thể các doanh nghiệp đã được hợp nhất trước đây.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Tập đoàn được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận gộp trong giá trị khoản đầu tư và không thực hiện phân bổ khoản lợi thế thương mại này cho đến khi công ty liên kết trở thành công ty con. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của các công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của các công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào các công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 9 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc được trích trước vào cuối mỗi kỳ kế toán cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 (Lãi) lỗ trên cổ phiếu

(Lãi) lỗ cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (nếu có) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán.

(Lãi) lỗ suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (nếu có) và điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo các nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán bình quân của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân trong kỳ; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo giá gốc và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.19 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên:

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

► *Quỹ khen thưởng phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản mang lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư

Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư được ghi nhận khi các thủ tục chuyển nhượng cổ phần đã hoàn tất và các bên tham gia đã hoàn tất các nghĩa vụ theo thoả thuận hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) vào thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22 Dự phòng

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền gửi ngân hàng	72.779.284	227.060.804
Tiền mặt tại quỹ	8.177.099	8.826.812
Tiền đang chuyển	1.145.950	18.544.000
TỔNG CỘNG	82.102.333	254.431.616

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu từ dịch vụ xây dựng	749.816.429	777.223.573
Phải thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	442.038.807	493.726.186
Phải thu tiền thanh lý TSCĐ, khoản đầu tư	190.127.000	275.065.000
Phải thu tiền bán căn hộ	2.682.141	5.349.575
TỔNG CỘNG	1.385.180.698	1.551.364.334

Phải thu khách hàng bao gồm các khoản phải thu các bên liên quan là 52.155.726 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (Thuyết minh số 30).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	1.376.159.007	108.160.565
Trả trước cho nhà thầu các công trình xây dựng và mua máy móc, thiết bị	9.402.905	25.671.177
Trả trước tiền mua dự án	-	240.311.324
Trả trước cho người bán khác	481.473	507.662
TỔNG CỘNG	1.386.043.385	374.650.728

Trả trước người bán bao gồm các khoản trả trước cho các bên liên quan là 234.719.175 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (Thuyết minh số 30).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn		
Cho vay ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh số 30) (i)	2.174.800.472	2.052.173.055
Cho vay ngắn hạn các bên khác (ii)	144.640.274	215.195.363
	2.319.440.746	2.267.368.418
Dài hạn		
Cho vay dài hạn bên liên quan (Thuyết minh số 30) (i)	7.593.920.370	7.453.259.203
Cho vay dài hạn Chính phủ Lào - Dự án sân bay quốc tế Attapeu (iii)	17.309.103	17.305.361
Cho vay dài hạn các bên khác (ii)	500.000	43.380.902
	7.611.729.473	7.513.945.466
TỔNG CỘNG	9.931.170.219	9.781.313.884

- (i) Đây là các khoản cho vay tín chấp cho các bên liên quan có thời hạn hoàn trả từ tháng 7 năm 2020 đến năm 2023.
- (ii) Cho vay các bên khác thể hiện khoản cho vay tín chấp các công ty với thời hạn hoàn trả từ tháng 7 năm 2020 đến năm 2023.
- (iii) Khoản cho Chính phủ Lào vay - Dự án sân bay quốc tế Attapeu thể hiện khoản cho Chính phủ Lào vay không tính lãi theo Hợp đồng tín dụng được ký với Chính phủ Lào vào ngày 23 tháng 5 năm 2013 để hỗ trợ tài chính xây dựng sân bay quốc tế Attapeu tại Lào. Khoản cho vay này sẽ được cân trừ với tiền thuế và các nghĩa vụ khác phải trả cho Chính phủ Lào trong tương lai. Chi tiết như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Số đầu kỳ (USD)	748.826	648.826
Tăng trong kỳ (USD)	-	100.000
Số cuối kỳ (USD)	748.826	748.826
Số cuối kỳ (Ngàn VND)	17.309.103	17.305.361

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

8. PHẢI THU KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn		
Cho các tổ chức, cá nhân mượn	155.311.782	320.503.405
Phải thu nhân viên	66.153.096	55.608.929
Lãi cho vay các tổ chức, cá nhân	57.419.979	54.427.339
Các khoản khác	12.890.373	36.484.237
	291.775.230	467.023.910
Dài hạn		
Lãi cho vay các tổ chức	717.804.240	735.099.245
Phải thu dài hạn khác	4.384.581	12.739.716
	722.188.821	747.838.961
TỔNG CỘNG	1.013.964.051	1.214.862.871

Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu ngắn hạn các bên liên quan là 132.775.644 ngàn VND và các khoản phải thu dài hạn các bên liên quan là 717.651.073 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (Thuyết minh số 30).

9. HÀNG TỒN KHO

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.884.697.102	1.711.671.121
<i>Trong đó:</i>		
Hoạt động sản xuất	1.017.417.365	856.080.345
Hoạt động xây dựng	867.279.737	855.590.776
Nguyên vật liệu	308.310.581	282.336.032
Thành phẩm	79.138.851	156.551.372
Hàng hóa	52.516.140	42.046.510
Công cụ, dụng cụ	24.158.182	30.523.755
TỔNG CỘNG	2.348.820.856	2.223.128.790
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(13.303.240)	(21.572.100)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.335.517.616	2.201.556.690

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Vật nuôi và cây trồng lâu năm	Ngàn VND	
						Tài sản khác	Tổng cộng
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2019	2.211.805.251	591.798.639	2.153.540.303	6.794.049	7.591.762.569	58.766.439	12.614.467.250
Mua sắm mới	60.373.914	21.584.496	11.606.572	126.800	3.469.488	770.000	97.931.270
Mua công ty con	103.109.392	133.000	44.102.622	-	70.893.526	50.000	218.288.540
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	93.753.355	1.887.975	82.483.112	-	767.640.281	-	945.764.723
Phân loại lại	-	-	-	-	(130.688.274)	-	(130.688.274)
Thanh lý	-	(9.432.446)	(4.170.855)	-	(44.576.663)	-	(58.179.964)
Chênh lệch tỷ giá	(75.309.408)	(11.347.633)	(59.710.013)	(3.741)	(261.406.486)	(322.509)	(408.099.790)
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2020	2.393.732.504	594.624.031	2.227.851.741	6.917.108	7.997.094.441	59.263.930	13.279.483.755
Giá trị khấu hao lũy kế							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2019	(496.053.425)	(312.063.621)	(689.178.533)	(4.698.392)	(828.947.263)	(36.286.113)	(2.367.227.347)
Khấu hao trong kỳ	(72.382.417)	(32.695.866)	(83.441.590)	(377.811)	(192.474.287)	(2.650.504)	(384.022.475)
Mua công ty con	(1.360.082)	(41.254)	(1.102.566)	-	(1.666.580)	(15.476)	(4.185.958)
Thanh lý	-	5.280.741	4.170.855	-	4.974.509	-	14.426.105
Chênh lệch tỷ giá	18.085.658	5.238.663	18.760.528	2.298	33.379.627	175.720	75.642.494
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2020	(551.710.266)	(334.281.337)	(750.791.306)	(5.073.905)	(984.733.994)	(38.776.373)	(2.665.367.181)
Giá trị còn lại							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.715.751.826	279.735.018	1.464.361.770	2.095.657	6.762.815.306	22.480.326	10.247.239.903
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.842.022.238	260.342.694	1.477.060.435	1.843.203	7.012.360.447	20.487.557	10.614.116.574



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Ngàn VND Tổng cộng
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	31.926.254	16.517.789	48.444.043
Mua sắm mới trong kỳ	6.374.130	1.600.000	7.974.130
Mua công ty con	386.235.226	-	386.235.226
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	4.380.000	4.380.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>424.535.610</u>	<u>22.497.789</u>	<u>447.033.399</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	(1.578.918)	(13.669.273)	(15.248.191)
Hao mòn trong kỳ	(4.813.417)	(831.243)	(5.644.660)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>(6.392.335)</u>	<u>(14.500.516)</u>	<u>(20.892.851)</u>
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>30.347.336</u>	<u>2.848.516</u>	<u>33.195.852</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>418.143.275</u>	<u>7.997.273</u>	<u>426.140.548</u>

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Ngàn VND Tổng cộng
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>47.003.809</u>	<u>27.072.022</u>	<u>74.075.831</u>
Giá trị khấu hao lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	(3.250.255)	(2.957.577)	(6.207.832)
Khấu hao trong kỳ	(945.729)	(369.697)	(1.315.426)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>(4.195.984)</u>	<u>(3.327.274)</u>	<u>(7.523.258)</u>
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>43.753.554</u>	<u>24.114.445</u>	<u>67.867.999</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>42.807.825</u>	<u>23.744.748</u>	<u>66.552.573</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỒI DANG

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí phát triển vườn cây ăn trái	5.018.132.323	4.672.843.963
Chi phí phát triển vườn cây cao su	2.915.663.485	3.168.482.172
Chi phí phát triển vườn cây cọ dầu	2.536.688.100	2.554.744.875
Nhà xưởng và nhà văn phòng nông trường	666.791.986	647.942.539
Chi phí đào tạo học viên bóng đá HAGL-JMG	48.532.810	41.937.787
Các công trình khác	176.332.016	143.811.528
TỔNG CỘNG	11.362.140.720	11.229.762.864

14. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

14.1. Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết về các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

Tên công ty con	Trụ sở	Tình trạng hoạt động	Ngày thành lập/ ngày mua	Tỷ lệ sở hữu (%)
Nông nghiệp				
(1) Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("HNG")	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	26/5/2010	47,41
(2) Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	5/2/2013	47,41
(3) Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	1/2/2007	46,35
(4) Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	12/1/2007	46,35
(5) Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Đắk Lắk, Việt Nam	Đang hoạt động	12/9/2007	47,30
(6) Công ty TNHH MTV Cao su Ban Mê	Đắk Lắk, Việt Nam	Đang hoạt động	17/1/2020	47,30
(7) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	22/5/2008	47,41
(8) Công ty TNHH Hoàng Anh Andong Meas	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	17/2/2011	46,35
(9) Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	16/7/2010	47,41
(10) Công ty TNHH Heng Brothers	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	25/1/2010	47,41
(11) Công ty TNHH CRD	Ratanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	15/12/2010	47,41
(12) Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Ratanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	18/11/2009	47,41

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

14. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

14.1. Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

<i>Tên công ty con</i>	<i>Trụ sở</i>	<i>Tình trạng hoạt động</i>	<i>Ngày thành lập/ ngày mua</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>
(13) Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	26/4/2015	46,93
(14) Công ty Cổ phần An Đông Mía	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	15/10/2015	47,36
(15) Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Lumphat	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	15/10/2015	47,36
(16) Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	31/1/2018	78,22
(17) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Sê Kông, Lào	Đang hoạt động	31/1/2018	78,22
(18) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Khan Xay	Sê Kông, Lào	Trước hoạt động	31/3/2020	78,22
Xây dựng, kinh doanh và dịch vụ				
(19) Công ty Cổ phần Thể thao Hoàng Anh Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	12/1/2009	60,41
(20) Công ty Cổ phần Bệnh viện Đại học Y dược - Hoàng Anh Gia Lai ("Bệnh viện HAGL")	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	7/5/2008	99,50
(21) Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai Vientiane	Viêng chăn, Lào	Trước hoạt động	6/5/2010	100,00

Tình trạng trước hoạt động là công ty con đang trong giai đoạn đầu tư, vẫn chưa bắt đầu hoạt động kinh doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

14. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

14.2. Đầu tư vào các công ty liên kết

Tên công ty liên kết	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ Ngân VND	Giá trị ghi sổ Ngân VND
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar (*)	Trồng cây cao su	49,14	267.097.752	265.503.612
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Xây dựng Á Đông	Tư vấn và thiết kế điện	25,00	7.609.521	7.609.521
TỔNG CỘNG			274.707.273	273.113.133

(*) Theo tỷ lệ sở hữu của công ty con trong Tập đoàn trực tiếp đầu tư vào công ty này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh niên	6.200.000	6.200.000
Các khoản đầu tư khác	4.924.651	4.924.651
TỔNG CỘNG	11.124.651	11.124.651

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí khai hoang	224.541.017	240.352.484
Tiền thuê đất	67.744.341	69.091.972
Chi phí đào tạo học viên bóng đá HAGL-JMG	35.433.533	39.802.957
Công cụ, dụng cụ	13.110.669	15.677.456
Chi phí thuê văn phòng	5.015.437	5.102.262
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.659.201	11.549.728
TỔNG CỘNG	355.504.198	381.576.859

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải trả người bán hàng hóa và dịch vụ	1.085.497.419	991.975.634
Phải trả nhà thầu xây dựng	25.655.402	19.491.735
Phải trả tiền mua TSCĐ và phát triển vườn cây	58.393.170	-
Các khoản khác	-	3.526.393
TỔNG CỘNG	1.169.545.991	1.014.993.762

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 96.230.413 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (Thuyết minh số 30).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Khách hàng thương mại trả tiền trước	487.561.010	238.750.940
Các khoản khác	-	517.884
TỔNG CỘNG	487.561.010	239.268.824

Người mua trả tiền trước bao gồm các khoản nhận ứng trước từ các bên liên quan là 81.368.495 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (*Thuyết minh số 30*).

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 29.1</i>)	19.732.799	19.970.633
Thuế thu nhập cá nhân	10.293.314	9.170.521
Thuế giá trị gia tăng	1.103.203	1.229.085
Các khoản khác	2.606.137	2.227.639
TỔNG CỘNG	33.735.453	32.597.878

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí lãi vay	3.254.652.048	3.133.743.647
Trong đó:		
Chi phí lãi vay ngân hàng, trái phiếu	3.127.327.418	3.119.484.610
Chi phí lãi vay tổ chức khác	127.324.630	14.259.037
Chi phí hoạt động	193.063.489	833.435.274
Chi phí phát hành trái phiếu	43.414.660	43.414.660
TỔNG CỘNG	3.491.130.197	4.010.593.581
Trong đó:		
Ngắn hạn	2.029.859.678	2.020.469.752
Dài hạn	1.461.270.519	1.990.123.829

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngàn VND		
Ngắn hạn		
Phải trả các công ty và cá nhân (i)	212.955.944	556.542.089
Phải trả tiền thuê đất	65.179.261	69.533.695
Hợp đồng hợp tác kinh doanh (ii)	36.000.000	36.000.000
Lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh	7.635.145	17.989.667
Các khoản khác	43.298.176	240.273.905
	365.068.526	920.339.356
Dài hạn		
Hợp đồng hợp tác kinh doanh (ii)	285.000.000	285.000.000
Phải trả tiền thuê đất	122.714.842	112.751.757
Phải trả các công ty và cá nhân (i)	97.203.012	173.220.900
	504.917.854	570.972.657
TỔNG CỘNG	869.986.380	1.491.312.013

Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả ngắn hạn các bên liên quan là 84.015.795 ngàn VND và các khoản phải trả dài hạn các bên liên quan là 285.000.000 ngàn VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 (Thuyết minh số 30).

- (i) Số dư này thể hiện khoản mượn tiền không lãi suất và không thế chấp, có thời hạn hoàn trả từ năm 2020, từ các công ty và cá nhân bên liên quan và bên ngoài Tập đoàn cho mục đích bổ sung vốn lưu động.
- (ii) Số dư khoản phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh ("HĐHTKD") bao gồm:
- Phần vốn góp nhận được từ các HĐHTKD được ký kết ngày 20 tháng 4 năm 2020 với cá nhân là bên liên quan trong Tập đoàn về việc hợp tác đầu tư vào các dự án trồng cây ăn trái của Tập đoàn với số tiền 36.000.000 ngàn VND. HĐHTKD này không yêu cầu thành lập pháp nhân mới và lợi nhuận sẽ được chia dựa vào kết quả kinh doanh của dự án với thời hạn hợp tác là sáu (6) tháng kể từ ngày hợp đồng; và
 - Phần vốn góp nhận được từ các HĐHTKD được ký kết ngày 24 tháng 9 năm 2018 với các cá nhân là bên liên quan trong Tập đoàn về việc hợp tác đầu tư vào các dự án trồng cây ăn trái của Tập đoàn với số tiền 285.000.000 ngàn VND. Các HĐHTKD không yêu cầu thành lập pháp nhân mới và lợi nhuận sẽ được chia dựa vào kết quả kinh doanh của dự án với thời hạn hợp tác là ba (3) năm kể từ ngày hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

22. VAY

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn		
Vay dài hạn tổ chức, cá nhân khác đến hạn trả (Thuyết minh 22.5)	1.424.086.028	-
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh 22.3)	1.261.720.305	1.536.534.626
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh 22.1)	1.051.538.567	897.504.879
Vay ngắn hạn tổ chức, cá nhân khác (Thuyết minh 22.4)	947.492.050	1.198.419.199
Trái phiếu thường trong nước đến hạn trả (Thuyết minh 22.2)	275.000.000	120.000.000
	4.959.836.950	3.752.458.704
Dài hạn		
Trái phiếu thường trong nước (Thuyết minh 22.2)	7.089.641.531	7.044.687.161
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh 22.3)	2.957.969.529	3.095.659.574
Vay dài hạn tổ chức, cá nhân khác (Thuyết minh 22.5)	2.867.002.752	805.260.834
	12.914.613.812	10.945.607.569
TỔNG CỘNG	17.874.450.762	14.698.066.273

22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	599.747.835	599.732.982
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	240.423.040	18.962.528
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	204.952.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	6.415.692	5.144.374
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt	-	273.664.995
TỔNG CỘNG	1.051.538.567	897.504.879

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

22. VAY (tiếp theo)

22.2 Trái phiếu thường trong nước

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, trái phiếu thường trong nước được chi tiết như sau:

<i>Tổ chức thu xếp phát hành</i>	<i>Ngày phát hành</i>	<i>Số tiền Ngàn VND</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>
BIDV và Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	5.876.000.000	Ngày 30 tháng 12 năm 2026
Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB	Ngày 29 tháng 12 năm 2016	930.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty TNHH Chứng khoán ACB	Ngày 25 tháng 4 năm 2012	300.000.000	Ngày 18 tháng 6 năm 2023
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	Ngày 4 tháng 6 năm 2020	200.000.000	Ngày 4 tháng 12 năm 2021
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt	Ngày 30 tháng 12 năm 2016	120.000.000	Ngày 30 tháng 12 năm 2020
Chi phí phát hành trái phiếu		(61.358.469)	
TỔNG CỘNG		7.364.641.531	
<i>Trong đó:</i>			
<i>Trái phiếu dài hạn</i>		7.089.641.531	
<i>Trái phiếu dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm</i>		275.000.000	

22.3 Vay dài hạn ngân hàng

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
<i>Ngàn VND</i>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.693.526.079	2.126.870.427
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	887.004.584	1.029.352.918
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - Chi nhánh Attapeu	1.051.704.566	822.882.260
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	512.454.605	553.088.595
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	75.000.000	100.000.000
TỔNG CỘNG	4.219.689.834	4.632.194.200
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay dài hạn</i>	2.957.969.529	3.095.659.574
<i>Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả trong vòng 1 năm</i>	1.261.720.305	1.536.534.626

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

22. VAY (tiếp theo)

22.4 Vay ngắn hạn tổ chức, cá nhân khác

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty Cổ phần sản xuất chế biến và Phân phối Nông Nghiệp Thadi	563.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đầu tư Trustlink	95.196.404	93.304.467
Công ty TNHH Hakuba	61.355.593	58.000.000
Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải	-	897.464.625
Các tổ chức, cá nhân khác	227.940.053	149.650.107
TỔNG CỘNG	947.492.050	1.198.419.199

22.5 Vay dài hạn cá nhân, công ty khác

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty Cổ phần sản xuất chế biến và Phân phối Nông Nghiệp Thadi	2.185.877.212	-
Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải	1.768.905.884	-
Các tổ chức, cá nhân khác	336.305.693	805.260.834
TỔNG CỘNG	4.291.088.789	805.260.834
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn	2.867.002.752	805.260.834
Vay dài hạn tổ chức, cá nhân đến hạn trả trong vòng 1 năm	1.424.086.028	-



Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	(Lỗ) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Ngàn VND
6 tháng năm 2019							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2018	9.274.679.470	3.263.858.784	(686.640)	485.237.344	280.644.763	(36.434.976)	13.267.298.745
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	(516.528.224)	(516.528.224)
Chi thù lao HĐQT, Ban kiểm soát và Thư ký	-	-	-	-	-	(1.236.000)	(1.236.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ phúc lợi	-	-	-	-	1.024.011	(1.024.011)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(371.724.483)	-	-	(371.724.483)
Các giao dịch vốn trong nội bộ Tập đoàn với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(172.947.993)	(172.947.993)
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2019	9.274.679.470	3.263.858.784	(686.640)	113.512.861	281.668.774	(728.171.204)	12.204.862.045
6 tháng năm 2020							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2019	9.274.679.470	3.263.858.784	(686.640)	(424.458.674)	281.668.774	290.839.236	12.685.900.950
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	(47.794.056)	(47.794.056)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ phúc lợi	-	-	-	-	741.925	(741.925)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(699.005.000)	-	-	(699.005.000)
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2020	9.274.679.470	3.263.858.784	(686.640)	(1.123.463.674)	282.410.699	242.303.255	11.939.101.894

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	927.467.947	927.467.947
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	927.467.947	927.467.947
Cổ phiếu phổ thông	927.467.947	927.467.947
Số lượng cổ phiếu quỹ	68.664	68.664
Cổ phiếu phổ thông	68.664	68.664
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	927.399.283	927.399.283
Cổ phiếu phổ thông	927.399.283	927.399.283

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.



Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Ngàn VNĐ
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
Doanh thu góp	646.889.329	512.374.782	1.482.885.065	922.598.487	
Trong đó:					
Doanh thu trái cây	525.361.724	408.029.883	1.220.164.700	607.199.302	
Doanh thu bán mũ cao su	39.191.349	17.389.284	107.178.878	118.878.125	
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	60.616.520	62.301.195	102.938.208	112.351.536	
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	21.719.736	24.654.420	52.603.279	45.465.440	
Doanh thu bán ớt	-	-	-	38.704.084	
Khoản giảm trừ doanh thu	(10.724.647)	-	(13.106.383)	-	
Giảm giá hàng bán	(10.724.647)	-	(13.106.383)	-	
Doanh thu thuần	636.164.682	512.374.782	1.469.778.682	922.598.487	
Trong đó:					
Doanh thu trái cây	514.883.706	408.029.883	1.207.337.367	607.199.302	
Doanh thu bán mũ cao su	39.191.349	17.389.284	107.178.878	118.878.125	
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	60.369.891	62.301.195	102.659.158	112.351.536	
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	21.719.736	24.654.420	52.603.279	45.465.440	
Doanh thu bán ớt	-	-	-	38.704.084	



Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II		Ngàn VND	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này			
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lãi cho vay các công ty khác	166.760.069	192.197.879	321.292.686	369.252.691
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.081.034	5.391.739	7.342.332	7.029.828
Lãi tiền gửi ngân hàng	312.342	327.795	646.908	673.528
Các khoản khác	95.323.769	-	95.323.769	-
TỔNG CỘNG	267.477.214	197.917.413	424.605.695	376.956.047

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II		Ngàn VND	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này			
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Giá vốn trái cây	375.966.735	255.249.137	768.410.939	395.072.995
Giá vốn bán mù cao su	62.836.604	30.992.389	154.183.903	121.357.132
Giá vốn dịch vụ cung cấp khác	61.746.315	54.206.899	109.258.855	96.081.148
Giá vốn sản phẩm, hàng hóa	11.033.119	20.687.755	30.673.988	30.342.133
Giá vốn bán ớt	-	-	-	43.130.128
TỔNG CỘNG	511.582.773	361.136.180	1.062.527.685	685.983.536



Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II		Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay ngân hàng và trái phiếu	288.507.721	355.818.482	555.891.985	684.171.600
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(11.095.240)	26.947.319	33.676.757	31.671.559
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư	-	8.268.957	-	8.268.957
Các khoản khác	9.099.830	9.673.264	9.658.475	17.304.863
TỔNG CỘNG	286.512.311	400.708.022	599.227.217	741.416.979

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II		Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	131.758.612	102.745.054	216.136.696	141.234.330
Chi phí vận chuyển và dịch vụ mua ngoài	126.662.009	96.448.608	203.228.782	129.663.786
Chi phí lương nhân viên	1.166.358	4.581.086	4.009.596	7.514.594
Chi phí khấu hao và hao mòn	812.370	716.032	1.427.832	1.191.021
Chi phí khác	3.117.875	999.328	7.470.486	2.864.929
Chi phí quản lý doanh nghiệp	67.364.171	194.595.898	169.701.290	360.810.462
Phân bổ lợi thế thương mại	20.357.877	102.049.628	69.496.008	204.099.257
Chi phí lương nhân viên	36.679.999	43.447.643	68.016.826	78.472.864
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.814.516	8.106.237	13.035.864	13.979.096
Chi phí khấu hao và hao mòn	8.759.568	7.294.773	13.707.043	14.098.115
(Hoàn nhập) trích dự phòng	(17.919.443)	24.415.074	(17.919.443)	24.415.074
Chi phí khác	11.671.654	9.282.543	23.364.992	25.746.056
TỔNG CỘNG	199.122.783	297.340.952	385.837.986	502.044.792



Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay		Năm nay	
	Năm trước		Năm trước	
Thu nhập khác	78.828.499	21.286.262	94.128.614	27.759.534
Lãi thanh lý TSCĐ	871.234	-	1.559.752	-
Các khoản khác	77.957.265	21.286.262	92.568.862	27.759.534
Chi phí khác	46.582.048	382.811.404	72.704.704	116.962.245
Lỗ từ thanh lý tài sản dài hạn khác	25.096.175	12.472.134	25.096.175	12.472.134
Khấu hao tài sản cố định ngừng sử dụng	6.192.180	9.049.569	15.198.143	24.801.669
Các khoản phạt	8.835.486	2.041.486	12.490.935	13.231.363
Xóa sổ tài sản cố định	873.940	55.926.430	873.940	55.926.430
Chi phí chuyển đổi vườn cây	-	301.311.172	-	334.920.642
Hoàn nhập dự phòng	-	-	-	(335.292.885)
Các khoản khác	5.584.267	2.010.613	19.045.511	10.902.892
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC	32.246.451	(361.525.142)	21.423.910	(89.202.711)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các công ty con của Tập đoàn tại Lào, Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất tương ứng dựa trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn, giảm thuế TNDN theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy phép đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của các công ty thuộc Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN trong kỳ bao gồm:

	Ngàn VND	
	6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2019
Chi phí thuế TNDN hiện hành	321.560	963.493
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.381.591	21.479.468
TỔNG CỘNG	1.703.151	22.442.961

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Thuế TNDN hiện hành

	Ngàn VND	
	6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2019
Tổng lỗ trước thuế	(130.190.461)	(683.653.597)
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế		
Các khoản lỗ của các công ty con	328.868.201	913.756.311
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	69.496.008	204.099.257
Biến động lợi nhuận nội bộ chịu thuế chưa thực hiện	16.253.712	3.330.095
Chênh lệch tỷ giá	27.005.151	33.598.728
Lãi trong công ty liên kết	(1.594.140)	(35.439.887)
Lỗ từ thanh lý các công ty con trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	-	8.268.957
Các chi phí không có chứng từ hợp lệ	-	4.364.895
Chi phí lãi vay đã được khấu trừ khi tính thuế nhưng được vốn hóa vào dự án khi hợp nhất	96.814.820	13.599.278
Dự phòng các khoản đầu tư	(34.611.292)	(64.563.370)
Lợi nhuận của các hoạt động thuộc diện miễn thuế	(483.455.617)	(46.091.955)
Các khoản tăng (giảm) khác	220.782.639	(310.301.033)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ kỳ trước	109.369.021	40.967.679
Lỗ các năm trước chuyển sang	(109.369.021)	(29.721.014)
Thu nhập chịu thuế ước tính	-	11.246.665
Thuế TNDN hiện hành ước tính	320.449	931.656
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	1.111	31.837
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính trong kỳ	321.560	963.493
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	19.970.633	29.128.714
Phân loại từ thuế phải thu	51.210	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(210.871)	(13.480.289)
Điều chỉnh khác	(399.733)	2.087.600
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	19.732.799	18.699.518



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ thể hiện như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Ngàn VND</i>
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại			
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	77.779.152	74.528.409	(3.250.743)
	77.779.152	74.528.409	
Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
Chi phí lãi vay vốn hoá ở cấp độ hợp nhất	108.921.638	111.211.562	(2.289.924)
Dự phòng đầu tư vào công ty liên kết, công ty con	117.183.101	110.260.843	6.922.258
	226.104.739	221.472.405	
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại			1.381.591

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VND Số tiền</i>
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên quan	Lãi cho vay Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	176.020.273 83.041.373
Công ty Cổ phần Lê Me	Công ty liên quan	Lãi cho vay	144.202.563
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Lãi cho vay	7.390.284
Bà Võ Thị Mỹ Hạnh	Thành viên HĐQT	Lợi nhuận hợp tác kinh doanh	3.888.000
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT	Lợi nhuận hợp tác kinh doanh	3.600.000
Bà Hồ Thị Kim Chi	Phó Tổng Giám đốc	Lợi nhuận hợp tác kinh doanh	2.100.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Ngàn VND Số dư
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)			
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Thanh Bình	Công ty liên quan	Phải thu hợp đồng xây dựng	27.595.944
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên quan	Bán hàng hóa Phải thu hợp đồng xây dựng	16.396.006 1.263.554
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Minh Tuấn	Công ty liên quan	Phải thu hợp đồng xây dựng	5.501.714
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	1.398.508
TỔNG CỘNG			52.155.726
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6)			
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên quan	Ứng trước tiền mua hàng hóa	205.681.804
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai - CN Nhà máy Nhựa Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Ứng trước tiền mua hàng hóa	29.037.371
TỔNG CỘNG			234.719.175
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)			
Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Gia Lai	Công ty liên quan	Cho vay	1.099.920.232
Công ty Cổ phần Lê Me	Công ty liên quan	Cho vay	949.445.388
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Cho vay	86.936.725
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT	Cho vay	20.120.000
Bà Hồ Thị Kim Chi	Phó Tổng Giám đốc	Cho vay	16.742.127
Bà Võ Thị Mỹ Hạnh	Thành viên HĐQT	Cho vay	1.636.000
TỔNG CỘNG			2.174.800.472
Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 7)			
Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Gia Lai	Công ty liên quan	Cho vay	4.169.412.374
Công ty Cổ phần Lê Me	Công ty liên quan	Cho vay	3.324.507.996
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Cho vay	100.000.000
TỔNG CỘNG			7.593.920.370

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau (tiếp theo):

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Ngàn VND Số dư
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)			
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT	Cho mượn tạm	65.646.278
Công ty Cổ phần Lê Me	Công ty liên quan	Lãi cho vay	18.909.770
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên quan	Lãi cho vay	16.866.475
		Cho mượn tạm	8.804.140
		Chi trả hộ	2.630.603
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Lãi cho vay	16.126.378
		Cho mượn tạm	2.192.000
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	1.600.000
TỔNG CỘNG			132.775.644
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)			
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên quan	Lãi cho vay	560.429.190
Công ty Cổ phần Lê Me	Công ty liên quan	Lãi cho vay	135.523.362
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Lãi cho vay	21.698.521
TỔNG CỘNG			717.651.073
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 17)			
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai - CN Nhà máy Nhựa Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Mua hàng hóa	69.467.159
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên quan	Mua hàng hóa	25.474.730
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	1.288.524
TỔNG CỘNG			96.230.413
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 18)			
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên quan	Ứng trước tiền mua hàng hóa	81.368.495

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau (tiếp theo):

		Ngân VND	
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số dư
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 21)			
Bà Võ Thị Mỹ Hạnh	Thành viên HĐQT	Hợp tác kinh doanh	36.000.000
		Lợi nhuận hợp tác kinh doanh	3.151.890
		Mượn tạm	1.000.000
Công ty Cổ phần Lê Me	Bên liên quan	Mượn tạm	11.685.000
Bà Đoàn Thị Nguyên Nguyên	Bên liên quan	Mượn tạm	10.000.000
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai - CN Nhà máy Nhựa Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Mượn tạm	10.000.000
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Mượn tạm	7.422.950
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT	Lợi nhuận hợp tác kinh doanh	2.376.091
Bà Hồ Thị Kim Chi	Phó Tổng Giám đốc	Lợi nhuận hợp tác kinh doanh	2.107.164
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	272.700
TỔNG CỘNG			84.015.795
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 21)			
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT	Hợp tác kinh doanh	180.000.000
Bà Hồ Thị Kim Chi	Phó Tổng Giám đốc	Hợp tác kinh doanh	105.000.000
TỔNG CỘNG			285.000.000

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Trần Thị Thanh Hiếu
Người lập

Ngày 30 tháng 7 năm 2020



Lê Trương Y Trâm
Kế toán trưởng



Võ Trương Sơn
Tổng Giám đốc